

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,158,119,010,963	2,070,720,074,870
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26,255,256,596	37,388,001,840
1. Tiền	111	V.01	26,000,256,596	37,388,001,840
2. Các khoản tương đương tiền	112		255,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,822,536,668,863	1,742,125,015,426
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	859,304,812,881	912,548,873,875
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,005,256,901,667	869,731,185,192
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	19,264,968,407	26,025,108,820
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(61,290,014,093)	(66,180,152,461)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		235,901,534,413	229,973,849,630
1. Hàng tồn kho	141	V.04	235,901,534,413	232,179,592,456
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(2,205,742,826)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		73,425,551,092	61,233,207,974
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		803,765,841	1,549,580,783
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		72,242,506,960	59,683,627,191
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	379,278,291	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,176,053,626,710	2,011,175,998,506
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		75,775,655	2,969,494,181
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	75,775,655	2,969,494,181
II. Tài sản cố định	220		130,552,850,903	99,422,745,394
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	41,486,253,349	43,369,375,245
- Nguyên giá	222		92,629,881,382	92,267,049,118
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(51,143,628,033)	(48,897,673,873)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	2,790,436,214	2,880,606,671
- Nguyên giá	225		2,885,454,545	2,885,454,545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(95,018,331)	(4,847,874)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	86,276,161,340	53,172,763,478
- Nguyên giá	228		87,535,797,414	54,376,443,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,259,636,074)	(1,203,679,522)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	66,840,639,965	69,126,309,785
- Nguyên giá	231		88,683,049,277	90,318,010,691
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(21,842,409,312)	(21,191,700,906)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	1,233,561,860,866	1,059,792,123,078
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,233,561,860,866	1,059,792,123,078
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	593,247,291,374	626,091,728,835
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		131,153,834,877	136,996,523,050
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		462,093,701,033	489,095,450,321
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(244,536)	(244,536)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		151,775,207,947	153,773,597,233
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	94,904,822,454	94,030,483,823
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	10,773,980,784	10,623,980,783
5. Lợi thế thương mại	269		46,096,404,709	49,119,132,627
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4,334,172,637,673	4,081,896,073,376

197
JG T
PHÃ
U T
LANA
-T.H

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,051,865,619,675	1,863,218,432,214
I. Nợ ngắn hạn	310		1,811,296,496,725	1,424,723,596,486
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	363,967,534,502	435,309,730,416
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		591,629,472,722	424,052,687,181
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	4,260,934,959	17,319,498,588
4. Phải trả người lao động	314		5,006,306,923	8,838,326,584
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	6,529,209,955	5,172,237,479
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3,661,596,017	3,399,878,455
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	151,403,155,944	45,509,526,644
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		683,357,311,764	483,467,083,889
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		758,184,827	931,838,138
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		722,789,112	722,789,112
13. Quỹ Bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		240,569,122,950	438,494,835,728
1. Phải trả người bán dài hạn	331		4,072,622,640	4,072,622,640
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		18,737,974,547	8,418,430,909
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn về vốn kinh doanh	334	V.19	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3,657,651,058	2,497,059,138
7. Phải trả dài hạn khác	337		6,000,898,424	5,942,362,014
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	208,099,976,281	417,564,361,027
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,282,307,017,999	2,218,677,641,162
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2,282,307,017,999	2,218,677,641,162
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,924,844,130,000	1,924,844,130,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,924,844,130,000	1,924,844,130,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		74,155,820,000	74,155,820,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7,200,100,000	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,036,162,430	6,036,162,430
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6,309,092,169	6,309,092,169
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(61,252,526,370)	(54,314,213,008)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(304,075,188,273)	(269,019,742,935)

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		242,822,661,903	214,705,529,927
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		325,014,239,770	261,646,649,571
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4,334,172,637,673	4,081,896,073,376

0

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Vân Anh

Lập ngày 16 tháng 04 năm 2019

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Hoàng Tuấn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
					Quý I năm nay	Quý I năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	165,746,786,758	119,763,140,308	165,746,786,758	119,763,140,308
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	7,959,000	-	7,959,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	165,746,786,758	119,755,181,308	165,746,786,758	119,755,181,308
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	145,883,185,494	106,607,297,939	145,883,185,494	106,607,297,939
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19,863,601,264	13,147,883,369	19,863,601,264	13,147,883,369
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	38,729,961	72,180,579	38,729,961	72,180,579
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	5,500,768,557	5,326,655,373	5,500,768,557	5,326,655,373
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,486,785,868	5,316,318,137	5,486,785,868	5,316,318,137
8. Phân lãi, lỗ trong công ty liên kết liên doanh	24		(5,842,688,173)	(4,916,455,058)	(5,842,688,173)	(4,916,455,058)
9. Chi phí bán hàng	25		3,660,197,833	2,974,766,027	3,660,197,833	2,974,766,027
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18,920,566,474	11,667,684,844	18,920,566,474	11,667,684,844
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(14,021,889,812)	(11,665,497,354)	(14,021,889,812)	(11,665,497,354)
12. Thu nhập khác	31		915,931,192	2,181,288,044	915,931,192	2,181,288,044
13. Chi phí khác	32		827,363,191	340,867,169	827,363,191	340,867,169
14. Lợi nhuận khác	40		88,568,001	1,840,420,875	88,568,001	1,840,420,875
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(13,933,321,811)	(9,825,076,479)	(13,933,321,811)	(9,825,076,479)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	53,288,172	48,590,876	53,288,172	48,590,876
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.08	(150,000,001)	(263,771,297)	(150,000,001)	(263,771,297)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(13,836,609,982)	(9,609,896,059)	(13,836,609,982)	(9,609,896,059)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(12,658,943,340)	(9,648,299,510)	(12,658,943,340)	(9,648,299,510)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1,177,666,642)	38,403,451	(1,177,666,642)	38,403,451

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Vân Anh

Lập ngày 16 tháng 04 năm 2019

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Hoàng Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I năm nay	Quý I năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(13,933,321,811)	(9,825,076,479)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định, LTTM phân bổ vào CP	02	3,363,291,995	9,669,201,892
- Các khoản dự phòng	03	(1,778,557,454)	(61,833,711)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(525,000)	(18,523,304)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(41,164,937)	(377,752,426)
- Chi phí lãi vay	06	2,254,378,120	2,451,225,713
- Các khoản điều chỉnh khác	07	2,930,820,859	36,642,570
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(7,205,078,228)	1,873,884,255
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(93,793,881,375)	400,697,133,674
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5,927,684,783)	(99,651,496,698)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	228,310,594,071	(33,623,097,411)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(128,523,689)	639,412,067
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5,811,490,815)	(2,352,038,596)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4,684,671,721)	(809,277,444)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(50,400,000)	(356,663,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	110,708,863,460	266,417,856,846
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(169,867,303,398)	(396,000,985,428)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	393,750,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	41,164,937	377,863,119
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(169,826,138,461)	(395,229,372,309)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	59,999,000,000	1,035,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	323,014,169,288	254,072,336,768
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(335,029,164,531)	(132,308,637,850)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(7,400,200,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	47,984,004,757	115,398,498,918



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(11,133,270,245)	(13,413,016,545)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	37,388,001,840	30,749,185,704
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	525,000	63,743
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	26,255,256,596	17,336,232,902

Lập ngày 16 tháng 04 năm 2019

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Vân Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Hoàng Tuấn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty mẹ và các Công ty con trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 bao gồm:

- Buôn bán các tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua bán các loại hàng hóa.
- Sản xuất và kinh doanh các loại sơn và vật liệu xây dựng.
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng;
- Nhận uỷ thác đầu tư.
- Thi công xây lắp các công trình điện có cấp điện từ 110KV trở lên
- Sản xuất, lắp ráp, bảo trì, sửa chữa thang máy, thang cuốn, thang thủy lực...

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.



Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải
- Thiết bị văn phòng
- Tài sản cố định khác

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này).

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh là giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền	26,000,256,596	37,388,001,840
- Tiền mặt	1,001,187,651	830,969,072

- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24,999,068,944	36,557,032,768
- Các khoản tương đương tiền (*)	255,000,000	-
Cộng	26,255,256,596	37,388,001,840
02. Phải thu của khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	859,304,812,881	912,548,873,875
Cộng	859,304,812,881	912,548,873,875
03. Trả trước cho người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	1,005,256,901,667	869,731,185,192
Cộng	1,005,256,901,667	869,731,185,192
04. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	58,161,520,213	56,760,375,705
- Công cụ dụng cụ	65,326,976	69,724,976
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	113,968,527,600	152,320,258,615
- Thành Phẩm	8,749,896,643	8,979,487,489
- Hàng hoá	54,956,262,981	14,049,745,671
- Hàng gửi bán	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	235,901,534,413	232,179,592,456
05. Chi phí trả trước	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	803,765,841	1,549,580,783
b. Dài hạn	94,904,822,454	94,030,483,823
Cộng	95,708,588,295	95,580,064,606
06. Tài Sản cố định	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản cố định hữu hình	41,486,253,349	43,369,375,245
- Nguyên giá	92,629,881,382	92,267,049,118
- Giá trị hao mòn lũy kế	(51,143,628,033)	(48,897,673,873)
Tài sản cố định thuê tài chính	2,790,436,214	2,880,606,671
- Nguyên giá	2,885,454,545	2,885,454,545
- Giá trị hao mòn lũy kế	(95,018,331)	(4,847,874)
Tài sản cố định vô hình	86,276,161,340	53,172,763,478
- Nguyên giá	87,535,797,414	54,376,443,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	(1,259,636,074)	(1,203,679,522)
Cộng	130,552,850,903	99,422,745,394
07. Bất động sản đầu tư	Số cuối quý	Số đầu năm
Bất động sản đầu tư	66,840,639,965	69,126,309,785
- Nguyên giá	88,683,049,277	90,318,010,691
- Giá trị hao mòn lũy kế	(21,842,409,312)	(21,191,700,906)
Cộng	66,840,639,965	69,126,309,785

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Xây dựng cơ bản dở dang
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
1,233,561,860,866	1,059,792,123,078
1,233,561,860,866	1,059,792,123,078

09. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
- Đầu tư vào đơn vị khác
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
131,153,834,877	136,996,523,050
462,093,701,033	489,095,450,321
593,247,535,910	626,091,973,371

10. Lợi thế thương mại

- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hà Tây
- Công ty Cổ phần Bất động sản Hoa Anh Đào
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
26,252,026,629	27,069,823,650
19,844,378,080	22,049,308,977
46,096,404,709	49,119,132,627

11. Người mua trả tiền trước

- Người mua trả tiền trước ngắn hạn
- Người mua trả tiền trước dài hạn
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
591,629,472,722	424,052,687,181
18,737,974,547	8,418,430,909
610,367,447,269	432,471,118,090

12. Thuế và các khoản phải thu phải nộp Nhà nước

- Thuế GTGT đầu ra
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
1,254,797,674	10,133,405,297
1,133,836,027	5,372,689,819
1,868,526,528	1,737,466,342
-	65,372,400
3,774,730	3,774,730
-	6,790,000
4,260,934,959	17,319,498,588

13. Chi phí phải trả

- Ngắn hạn
- Dài hạn
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
6,529,209,955	5,172,237,479
-	-
6,529,209,955	5,172,237,479

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hóa

Số cuối năm	Số đầu năm
151,403,155,944	45,509,526,644
2,524,100,715	2,454,257,539
1,895,085	4,995,990
-	1,152,140
-	512,062
2,113,230	-

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6,372,114,267	2,697,751,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	142,502,932,647	40,350,857,913
b. Dài hạn	6,000,898,424	5,942,362,014
Cộng	157,404,054,368	51,451,888,658

13. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ngắn hạn	3,661,596,017	3,399,878,455
- Dài hạn	3,657,651,058	2,497,059,138
Cộng	7,319,247,075	5,896,937,593

14. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	683,357,311,764	483,467,083,889
- Vay ngắn hạn	683,357,311,764	483,467,083,889
- Nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-
- Trái phiếu thường ngắn hạn	-	-
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	208,099,976,281	417,564,361,027
- Vay dài hạn	208,099,976,281	417,564,361,027
Cộng	891,457,288,045	901,031,444,916

15. Dự phòng phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ngắn hạn	758,184,827	931,838,138
- Dài hạn	-	-
Cộng	758,184,827	931,838,138

16. Vốn chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của chủ sở hữu	1,924,844,130,000	1,924,844,130,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1,924,844,130,000	1,924,844,130,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Thặng dư vốn cổ phần	74,155,820,000	74,155,820,000
- Vốn khác của chủ sở hữu	7,200,100,000	-
- Quỹ đầu tư phát triển	6,036,162,430	6,036,162,430
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6,309,092,169	6,309,092,169
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(61,252,526,370)	(54,314,213,008)
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	325,014,239,770	261,646,649,571
Cộng	2,282,307,017,999	2,218,677,641,162

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	<u>Quý I năm nay</u>	<u>Quý I năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng, thặng phẩm và cung cấp dịch vụ	165,746,786,758	119,763,140,308
Cộng	<u>165,746,786,758</u>	<u>119,763,140,308</u>
02. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	<u>Quý I năm nay</u>	<u>Quý I năm trước</u>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	7,959,000
Cộng	<u>-</u>	<u>7,959,000</u>
04. Giá vốn hàng bán (Mã Số 11)	<u>Quý I năm nay</u>	<u>Quý I năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán, thặng phẩm và cung cấp dịch vụ	145,883,185,494	106,607,297,939
Cộng	<u>145,883,185,494</u>	<u>106,607,297,939</u>
05. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	<u>Quý I năm nay</u>	<u>Quý I năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38,729,961	72,180,579
Cộng	<u>38,729,961</u>	<u>72,180,579</u>
06. Chi phí tài chính (Mã số 22)	<u>Quý I năm nay</u>	<u>Quý I năm trước</u>
- Lãi tiền vay	5,486,785,868	5,316,318,137
- Chi phí tài chính khác	13,982,689	10,337,236
Cộng	<u>5,500,768,557</u>	<u>5,326,655,373</u>
08. Thu nhập khác (Mã số 31)	<u>Quý I năm nay</u>	<u>Quý I năm trước</u>
- Các khoản khác	915,931,192	2,181,288,044
Cộng	<u>915,931,192</u>	<u>2,181,288,044</u>
09. Chi phí khác (Mã số 32)	<u>Quý I năm nay</u>	<u>Quý I năm trước</u>
- Các khoản khác	827,363,191	340,867,169
Cộng	<u>827,363,191</u>	<u>340,867,169</u>
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	<u>Quý I năm nay</u>	<u>Quý I năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	53,288,172	48,590,876
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>53,288,172</u>	<u>48,590,876</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Tất cả các giao dịch với các bên liên quan đã được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp (BCTC mẹ) nên không trình bày lại ở Báo cáo tài chính hợp nhất

Lập ngày 16 tháng 04 năm 2019

Kế toán trưởng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Vân Anh

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Hoàng Tuấn

